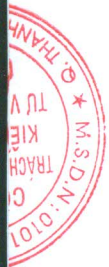


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
BẢO CẢO TẠI CHỖ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017



MỤC LỤC

TRANG	
2-3	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
4	BẢO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
5-6	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
7	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
8	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9-28	THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đậu Thảo
Ông Mạnh Xuân Kỳ
Bà Lê Thị Thu Phương
Ông Hoàng Thanh Sơn
Ông Hoàng Đình Khanh
Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đậu Thảo
Ông Mạnh Xuân Kỳ
Ông Nguyễn Duy Tân
Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Huy Hoài
Bà Lê Thị Hải Yến
Ông Nguyễn Minh Sơn
Thành viên
Thành viên
Thành viên (miền nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phân tích một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Thảo

Giám đốc

Ngày 03 tháng 08 năm 2017



Số: 03.08/2017/BCSX-IFC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
 THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Kính gửi:

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03 tháng 08 năm 2017 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Như Phương
Phó Tổng Giám đốc
 Chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 2021-2013-072-01
 Ngày 03 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tái ngày 30 tháng 06 năm 2017

MÃ SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.877.806.982	35.687.585.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		512.476.443	392.230.136
1. Tiền	111	V.1	512.476.443	392.230.136
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.729.060.200	4.150.405.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	5.314.987.460	5.314.987.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(585.927.260)	(1.164.581.860)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.724.244.948	26.357.728.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	21.831.930.176	21.748.154.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.433.462	200.827.591
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.431.054.774	5.264.920.131
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(901.897.194)	(901.897.194)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45.723.730	45.723.730
IV. Hàng tồn kho	140		2.676.539.232	4.627.926.258
1. Hàng tồn kho	141	V.3	2.676.539.232	4.627.926.258
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		235.486.159	159.294.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		166.692.848	66.061.194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12.603.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9a	68.793.311	80.630.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.303.836.948	6.514.539.910
I. Tài sản cố định	220		6.177.171.029	6.371.177.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.225.171.029	3.419.177.603
- Nguyên giá	222		13.996.325.029	13.996.325.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.7	(10.771.154.000)	(10.577.147.426)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000	30.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		96.665.919	113.362.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		96.665.919	113.362.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		41.181.643.930	42.202.125.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tới ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.436.579.654	16.327.687.517
I. Nợ ngắn hạn	310		18.436.579.654	16.327.687.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	3.500.760.551	5.332.750.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		175.553.048	548.756.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9b	407.934.918	815.124.952
4. Phải trả người lao động	314		789.358.497	3.424.133.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	784.124.370	389.127.780
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		286.000.000	436.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.198.955.427	571.242.111
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	8.146.083.637	4.654.243.640
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.880.000	28.880.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.929.206	127.429.206
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.745.064.276	25.874.437.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	22.745.064.276	25.874.437.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.588.800.000	21.588.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(475.357.950)	(475.357.950)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		946.715.935	4.076.089.247
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		509.353.247	1.430.432.534
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ này	421b		437.362.688	2.645.656.713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		41.181.643.930	42.202.125.105



Nguyễn Đậu Thảo
 Giám đốc
 Ngày 03 tháng 08 năm 2017

Hoàng Đình Khánh
 Kế toán trưởng

Hoàng Đình Khánh
 Người lập

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016	đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.791.670.413	7.791.670.413	9.313.454.579	9.313.454.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.791.670.413	7.791.670.413	9.313.454.579	9.313.454.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.306.342.706	6.306.342.706	6.356.383.884	6.356.383.884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.2	1.485.327.707	1.485.327.707	2.957.070.695	2.957.070.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	262.962.757	262.962.757	736.505	736.505
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(346.279.184)	(346.279.184)	649.354.816	649.354.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		232.375.416	232.375.416	446.691.840	446.691.840
8. Chi phí bán hàng	25		4.309.000	4.309.000	2.259.000	2.259.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.609.751.805	1.609.751.805	1.107.624.510	1.107.624.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		480.508.843	480.508.843	1.198.568.874	1.198.568.874
11. Thu nhập khác	31	VI.5	19.182.086	19.182.086	373.852.475	373.852.475
12. Chi phí khác	32		17.939.070	17.939.070	2.480.420	2.480.420
13. Lợi nhuận khác	40		1.243.016	1.243.016	371.372.055	371.372.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		481.751.859	481.751.859	1.569.940.929	1.569.940.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	44.389.171	44.389.171	316.806.431	316.806.431
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		437.362.688	437.362.688	1.253.134.498	1.253.134.498
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	208	208	597	597
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		208	208	597	597



Hoàng Đình Khánh
 Người lập biểu
 Ngày 03 tháng 08 năm 2017

Hoàng Đình Khánh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đậu Thảo
 Giám đốc

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MÃU SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.945.497.501	31.382.740.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.098.257.280)	(19.068.746.647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.535.807.755)	(3.640.984.989)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(200.672.718)	(446.691.840)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(374.493.723)	(1.017.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	134.527.490	1.503.647.074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(494.849.962)	(876.953.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.624.056.447)	7.836.010.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	262.962.757	736.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	262.962.757	736.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.185.036.637	18.438.667.615
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.703.696.640)	(27.575.900.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.481.339.997	(9.137.232.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	120.246.307	(1.300.485.557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	392.230.136	1.922.603.016
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	512.476.443	622.117.459



Nguyễn Đậu Thảo
 Giám đốc

Hoàng Đình Khánh
 Kế toán trưởng

Hoàng Đình Khánh
 Người lập biểu
 Ngày 03 tháng 08 năm 2017

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là XI nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900559122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 06 năm 2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 21.588.800.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng), tổng số cổ phần là 2.158.880 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn pháp định là 6 tỷ đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Thi nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 52 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 63 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. ẠP DỤNG CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:
Ước tính kế toán
Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.
Công cụ tài chính
Ghi nhận ban đầu
Tại sản tài chính: Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu, tài sản mua sắm tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.
Công nợ tài chính: Tài sản ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc công các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về danh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được tính bằng theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác
05 - 35				
03 - 07				
05 - 10				
05				

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHỈ SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh công các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tại sản có định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp khấu trừ đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ chi phí này hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chi được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	244.463.124	292.586.205
Tiền gửi ngân hàng	268.013.319	99.643.931
Cộng	512.476.443	392.230.136

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017		01/01/2016	
Số lượng	VND	Gia gốc	VND	Gia trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	197.310	2.767.118.460	2.767.118.460	2.209.872.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng	3.587	47.869.000	47.869.000	25.826.400
Điện VNECO 9	262.500	2.500.000.000	2.500.000.000	2.625.000.000
Công ty Cổ phần Sông Ba	262.500	2.625.000.000	-	262.500
Cộng	5.314.987.460	4.645.450.900	794.536.560	5.314.987.460
				4.860.698.400
				579.289.060

2. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
Gia gốc	VND	Dự phòng	VND	Gia gốc
Nguyên liệu, vật liệu	265.276.588	-	154.652.853	-
Công cụ, dụng cụ	105.178.635	-	105.178.635	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.553.187.847	-	3.559.587.288	-
Thành phẩm	752.896.162	-	808.507.482	-
Cộng	2.676.539.232	-	4.627.926.258	-

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

TOÀN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4
Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4

Cộng

4. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu tạm ứng xây lắp nội bộ
Phải thu tiền đến bù hộ công trình
Các khoản khác

Cộng

30/06/2017	VND	19.563.364.141	2.268.566.035	21.831.930.176
01/01/2017	VND	16.111.486.427	2.948.797.091	21.748.154.448
30/06/2017	VND	4.191.950.347	2.006.081.935	21.569.446.076
01/01/2017	VND	4.611.482.789	2.948.797.091	19.060.283.518
30/06/2017	VND	1.024.162.342	16.111.486.427	19.563.364.141
01/01/2017	VND	653.437.342	16.111.486.427	19.563.364.141
30/06/2017	VND	214.942.085	2.948.797.091	2.948.797.091
01/01/2017	VND	-	2.948.797.091	2.948.797.091
30/06/2017	VND	5.431.054.774	19.060.283.518	5.431.054.774
01/01/2017	VND	5.264.920.131	19.060.283.518	5.264.920.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIA	Tài ngày 01/01/2017	Tài ngày 30/06/2017	GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ	Tài ngày 01/01/2017	Tài ngày 30/06/2017	GIA TRỊ CÒN LẠI	Tài ngày 01/01/2017	Tài ngày 30/06/2017
Nhà cửa	6.464.057.128	6.464.057.128	6.464.057.128	6.434.807.128	6.441.307.128	29.250.000	1.331.742.942	22.750.000
Máy móc	3.219.022.212	3.219.022.212	3.219.022.212	1.227.655.215	1.348.344.125	1.991.366.997	1.870.678.087	1.870.678.087
Thiết bị	35.000.000	35.000.000	35.000.000	10.577.147.426	10.771.154.000	-	-	-
Vật kiến trúc	13.996.325.029	13.996.325.029	13.996.325.029	194.006.574	10.771.154.000	3.419.177.603	3.225.171.029	3.225.171.029
Tài sản cố định hữu hình	118.109.614.372	118.109.614.372	118.109.614.372	116.336.616.175	119.360.656.143	35.656.000.000	116.336.616.175	116.336.616.175

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã hết khấu hao nhưng doanh nghiệp còn sử dụng là 872.168.275 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã hết khấu hao chờ thanh lý là 8.258.970.976 đồng.

Tài ngày tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 1.870.678.087 đồng.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÀN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.800 m² tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Theo Nghị quyết số 07/NQ/HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch nhà nghỉ tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đậu Thảo - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên với tư cách cá nhân tham gia đấu thầu để mua quyền sử dụng đất đó. Lô đất hiện mang tên ông Nguyễn Đậu Thảo và vợ là bà Mạnh Thị Bích Thủy. Ngày 09 tháng 7 năm 2010, ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy đã ủy quyền về quản lý, sử dụng, cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng hoặc cho thuê thửa đất này cho Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Hợp đồng ủy quyền số 0165.2010/HĐUQ với thời hạn ủy quyền là 10 năm. Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

7. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Xây lắp điện VNECO 1
 Công ty CP Xây lắp Điện VNECO 12
 Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng
 Phải trả cho các đối tượng khác
 Cộng

30/06/2017		01/01/2017	
Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị
VND	1.567.477.401	VND	1.563.388.061
trả nợ	716.234.373	trả nợ	716.234.373
	372.372.242		-
	844.676.535		3.053.128.142
3.500.760.551	3.500.760.551	5.332.750.576	5.332.750.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2017
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuế đất	-	-	80.630.000	80.630.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.793.311	-	68.793.311	-
Cộng	68.793.311	-	149.423.311	80.630.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	314.884.918	766.550.276	1.005.479.069	553.813.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	44.389.171	305.700.412	261.311.241
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.649.864	4.649.864	-
Thuế đất, thuế đất	93.050.000	186.100.000	93.050.000	-
Các loại thuế khác	-	15.345.252	15.345.252	-
Cộng	407.934.918	1.001.689.311	1.408.879.345	815.124.952

9. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	752.421.672	389.127.780
Trích trước chi phí lãi vay	31.702.698	-
Cộng	784.124.370	389.127.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
số 13, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	31.869.279	40.550.414
Bảo hiểm xã hội	167.896.743	61.836.099
Bảo hiểm y tế	27.413.587	10.707.057
Bảo hiểm thất nghiệp	11.589.828	4.785.938
Cổ tức phải trả	3.566.736.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.449.990	453.362.603
Cộng	4.198.955.427	571.242.111

11. Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng

	30/06/2017	Trong kỳ	01/01/2017
Gia trị	8.146.083.637	5.703.696.640	4.654.243.640
Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND
Gia trị	8.146.083.637	5.703.696.640	4.654.243.640
Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND
Tổng	8.146.083.637	5.703.696.640	4.654.243.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại
Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

(*)

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/TDDN16-VIN.KHBL ngày 29 tháng 9 năm 2016 với tổng mức dư nợ vay tối đa là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay của hợp đồng từ ngày 29 tháng 9 năm 2016 đến ngày 29 tháng 9 năm 2017, lãi suất được quy định trong từng giai đoạn nợ cụ thể và thay đổi theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm. Mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán chi phí thực hiện các công trình. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp là phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	21.588.800.000	(475.357.950)	684.906.291	21.588.800.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.076.089.247	4.076.089.247	437.362.688	437.362.688
Công VND	25.874.437.588	25.874.437.588	437.362.688	(3.566.736.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.588.800.000	(475.357.950)	684.906.291	22.745.064.276
Số dư tại ngày 30/06/2017	21.588.800.000	(475.357.950)	684.906.291	22.745.064.276

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2017, công ty quyết định trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 17% vốn điều lệ với số tiền là 3.566.736.000 đồng.

b. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.158.880	2.158.880
+ Cổ phần thường	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
+ Cổ phần thường	60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
+ Cổ phần thường	2.098.080	2.098.080
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu	20.980.800	20.980.800

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Bảo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận xây dựng và bộ phận bán thành phẩm gạch, cho thuê mặt bằng, Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận bán thành phẩm gạch và cho thuê mặt bằng chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chỉ tiết trong thuyết minh số VI.1 và VI.2). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 13, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	VND
8.926.681.672		7.352.355.004	
56.772.907		67.315.409	
330.000.000		372.000.000	
9.313.454.579		7.791.670.413	

Doanh thu xây lắp
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu cho thuê mặt bằng

2. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	VND
6.286.147.290		6.252.056.741	
38.420.742		54.285.965	
31.815.852		-	
6.356.383.884		6.306.342.706	

Giá vốn xây lắp
Giá vốn bán thành phẩm
Giá vốn cho thuê mặt bằng

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyêt minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢO CẢO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	462.757	736.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.500.000	-
Cộng	262.962.757	736.505
	VND	VND

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền vay	232.375.416	446.691.840
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	202.662.976
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(578.654.600)	-
Cộng	(346.279.184)	649.354.816
	VND	VND

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	481.751.859	1.569.940.929
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.693.994	14.091.226
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.693.994	14.091.226
Các khoản điều chỉnh tăng	2.693.994	14.091.226
Chi phí không được trừ	2.693.994	14.091.226
Các khoản điều chỉnh giảm	262.500.000	-
Có tác dụng nhận	262.500.000	-
Thu nhập chịu thuế	221.945.853	1.584.032.155
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	44.389.171	316.806.431
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.389.171	316.806.431
	VND	VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017	đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016	đến 30/06/2016
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	437.362.688	VND	1.253.134.498	VND
(i)	-		-	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.098.080		2.098.080	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	208		597	

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017, Công ty không thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017	đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016	đến 30/06/2016
Số báo cáo	VND		VND	
Điều chỉnh				Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.253.134.498		-	1.253.134.498
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	25.062.690		(25.062.690)	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.098.080		2.098.080	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	585		(25.062.690)	597

	Từ 01/01/2017	đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016	đến 30/06/2016
VND			VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.469.248.612		366.023.207	
Chi phí nhân công	1.872.765.443		958.204.192	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.006.574		194.006.574	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.114.157.276		1.187.972.805	
Chi phí khác bằng tiền	318.838.580		720.628.008	
Cộng	5.969.016.485		3.426.834.786	

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cầu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

30/06/2017		01/01/2017	
VND		VND	
Các khoản vay	8.146.083.637	4.654.243.640	
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	512.476.443	392.230.136	
Nợ thuần	7.633.607.194	4.262.013.504	
Vốn chủ sở hữu	22.745.064.276	25.874.437.588	
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	33,56%	16,47%	

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

30/06/2017		01/01/2017	
VND		VND	
Tài sản tài chính	512.476.443	392.230.136	
Tiền và các khoản tương đương tiền	512.476.443	392.230.136	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.169.137.409	21.499.694.596	
Dầu tự ngân hàng	4.729.060.200	4.150.405.600	
Dầu tự dài hạn	30.000.000	30.000.000	
Công nợ tài chính	27.440.674.052	26.072.330.332	
Các khoản vay và nợ	8.146.083.637	4.654.243.640	
Phải trả người bán và phải trả khác	7.145.694.243	17.479.637.329	
Chi phí phải trả	784.124.370	389.127.780	
Công	16.075.902.250	22.523.008.749	

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức tiêu quan lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh hưởng thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trong yêu cầu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trong yêu cầu các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mức dịch quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dư vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao động còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chốt khâu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chốt khâu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuận.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2017			
Tiền	512.476.443	-	512.476.443
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.169.137.409	-	22.169.137.409
Dầu tự ngân hàng	4.729.060.200	-	4.729.060.200
Dầu tự dài hạn	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	27.410.674.052	30.000.000	27.440.674.052
30/06/2017			
Các khoản vay	8.146.083.637	-	8.146.083.637
Phải trả người bán và phải trả khác	7.145.694.243	-	7.145.694.243
Chi phí phải trả	784.124.370	-	784.124.370
Cộng	16.075.902.250	-	16.075.902.250
Chênh lệch thanh khoản thuận	11.334.771.802	30.000.000	11.364.771.802

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND

01/01/2017			
Tiền	392.230.136	-	392.230.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.499.694.596	-	21.499.694.596
Dầu tự ngân hàng	4.150.405.600	-	4.150.405.600
Dầu tự dài hạn	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	26.042.330.332	30.000.000	26.072.330.332
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	17.479.637.329	-	17.479.637.329
Chi phí phải trả	389.127.780	-	389.127.780
Các khoản vay	4.654.243.640	-	4.654.243.640
Cộng	22.523.008.749	-	22.523.008.749
Chênh lệch thanh khoản thuận	3.519.321.583	30.000.000	3.549.321.583

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng điện VNECO1	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	Cùng chủ sở hữu
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tân	Phó Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Phó giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng	
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	6.422.627.286
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	82.077.131
-	-
VND	VND
Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2017
đến 30/06/2017	đến 30/06/2017
VND	VND
01/01/2017	30/06/2017

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các khoản phải thu	
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	16.146.699.028
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	2.006.081.935
Các khoản phải trả	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO1	1.567.477.401
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	716.234.373
Các khoản người mua trả tiền trước	
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	148.471.360
511.336.195	
VND	VND
Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2017
đến 30/06/2017	đến 30/06/2017
VND	VND
01/01/2017	30/06/2017

Thu nhập Ban Giám đốc

Công	
Luong, phụ cấp	351.759.000
VND	VND
Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2017
đến 30/06/2016	đến 30/06/2017
VND	VND
01/01/2016	30/06/2017

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.

Hoàng Đình Khánh

Người lập biểu

Ngày 03 tháng 08 năm 2017

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đậu Thảo
Giám đốc

